

BÁO CÁO NHANH

Về tình hình lấy nước phục vụ gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2022-2023, khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ (Tính đến 16h00' ngày 03/02/2023)

Tổng cục Thủy lợi báo cáo tình hình lấy nước phục vụ gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2022-2023, khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ tính đến 16 giờ ngày 03/02/2023, như sau:

1. Tình hình nguồn nước

Tính đến 15 giờ ngày 03/02/2023, mực nước trung bình ngày 03/02 tại Trạm Thủy văn Hà Nội đạt 1,61 m, cao nhất lúc 09-11 giờ đạt 1,83 m.

2. Tình hình vận hành công trình thủy lợi lấy nước

Với mực nước trong ngày 03/02, các công trình thủy lợi đã được sửa chữa, nâng cấp hạ thấp cao trình lấy nước và các trạm đã chiến tiếp tục đủ điều kiện vận hành. Các địa phương đang tổ chức vận hành tối đa công trình thủy lợi để lấy nước.

Riêng các công trình cố định chưa được đầu tư, sửa chữa nâng cấp như trạm bơm Trung Hà, Phù Sa (Thành phố Hà Nội); các cống Cẩm Đình, Liên Mạc (Thành phố Hà Nội), Long Tửu (tỉnh Bắc Ninh) không đủ điều kiện vận hành lấy nước (*tình trạng này đã thường xuyên diễn ra từ vài năm gần đây*).

(Thống kê vận hành một số công trình lớn tại Phụ lục I kèm theo)

3. Diện tích có nước

Diện tích có nước tính đến 15 giờ ngày 03/02/2023 là **417.694 ha/498.359 ha**, đạt **83,8%** (*tăng 2,3% so với ngày 02/02*), gồm: Thái Bình 99%, Nam Định 98%, Hà Nam 97%, Ninh Bình 95%, Phú Thọ 93%, Hải Dương 81%, Bắc Ninh 78%, Hải Phòng 76%, Vĩnh Phúc 73%, Hưng Yên 65%, Hà Nội 60% (*Chi tiết tại Phụ lục II*).

(Theo dõi mực nước trực tuyến và cụ thể diện tích có nước của các địa phương tại website: <https://capnuocdongxuan.tongcucthuyloi.gov.vn>).

4. Công tác chỉ đạo, điều hành

Tổng cục Thủy lợi thực hiện các công việc:

- Ban hành Công điện số 91/CĐ-TCTL-QLCT ngày 27/01/2023 về việc chuẩn bị lấy nước Đợt 2 phục vụ gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2022-2023, khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ.

- Có Văn bản số 125/TCTL-QLCT ngày 01/02/2023 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên về việc tập trung lấy nước phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân năm 2022-2023, khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ.

- Tổ chức đoàn công tác kiểm tra tiến độ lấy nước Đợt 2 phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Chuẩn bị nội dung đoàn công tác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tiến độ lấy nước Đợt 2 phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân 2022-2023 trên địa bàn Thành phố Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc, dự kiến ngày 06/2/2023.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị quản lý khai thác vận hành tối đa các phương tiện lấy nước để đưa nước lên ruộng, phân đấu hoàn thành kế hoạch lấy nước trong Đợt 2, đồng thời tích trữ vào hệ thống kênh mương, các vùng trũng, ao, hồ.

- Đề nghị Tập đoàn Điện lực Việt Nam chỉ đạo các đơn vị liên quan vận hành tối đa công suất phát điện các nhà máy thủy điện để tăng cường nguồn nước về hạ du, nâng mực nước tại Trạm Thủy văn Hà Nội đạt trung bình khoảng 1,80-1,90 m, tạo điều kiện nâng cao hiệu suất lấy nước của các công trình thủy lợi; cung cấp nguồn điện đảm bảo, ổn định để các địa phương có thể vận hành các công trình trong suốt thời gian lấy nước.

- Các Chi cục Thủy lợi các tỉnh cập nhật diện tích có nước trước 15 giờ hàng ngày trong Đợt lấy nước lên trang thông tin của Tổng cục Thủy lợi tại địa chỉ: <https://capnuocdongxuan.tongcucthuyloi.gov.vn>.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên tổ chức thực hiện tăng cường các giải pháp đẩy nhanh tiến độ lấy nước, dần theo kịp tiến độ lấy nước chung của khu vực.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc chuẩn bị nội dung, bố trí địa điểm thực địa đoàn công tác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dự kiến ngày 06/02/2023.

Tổng cục Thủy lợi báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ./.

Nơi nhận:

- BT Lê Minh Hoan (để b/c);
- TT Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Sở NNPTNT, CCTL, Cty KTCCTL liên quan;
- Cơ quan truyền thông;
- Văn phòng TC (để đăng website);
- Lưu VT, QLCT.



Nguyễn Hồng Khanh

Phụ lục I

TÌNH HÌNH MỨC NƯỚC TẠI THƯỢNG LƯU CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số 128 /BC-TCTL-QLCT ngày 03/02/2023
của Tổng cục Thủy lợi)

TT	Công trình	MNTK/YC (m)	Mức nước thực tế (m)			Khả năng lấy nước
			Lúc 7h ngày 03/02	Lúc 13h ngày 03/02	Mức nước TB từ 0h đến 15h ngày 03/02	
1	Trung Hà	7,50	5,75	5,74	5,74	Không lấy được
2	Bạch Hạc cũ	6,05	3,58	3,70	3,65	Không lấy được
3	Bạch Hạc mới	2,50				Tốt
4	Đại Định cũ	5,57	3,22	3,33	3,27	Không lấy được
5	Đại Định mới	2,50				Tốt
6	Phù Sa cũ	5,20	2,40	2,58	2,45	Không lấy được
7	Phù Sa đã chiến	1,80				Tốt
8	Cắm Đình	5,35	2,26	2,48	2,32	Không lấy được
9	Thanh Diêm	0,00	2,09	2,33	2,12	Tốt
10	Đan Hoài	1,08	1,96	2,16	1,95	Tốt
11	Liên Mạc	3,77	1,74	1,93	1,73	Không lấy được
12	Áp Bắc	2,80	1,74	1,88	1,69	Không lấy được
13	Áp Bắc đã chiến	0,5				Tốt
14	Long Từ	2,58	1,70	1,77	1,58	Không lấy được
15	TV Hà Nội	1,70	1,70	1,77	1,59	
16	Xuân Quan	1,85	1,71	1,73	1,57	Vận hành được
17	Hồng Vân	1,00	1,66	1,52	1,43	Tốt

Phụ lục II

TIẾN ĐỘ LẤY NƯỚC PHỤC VỤ GIEO CÂY VỤ ĐÔNG XUÂN 2022-2023, KHU VỰC TRUNG DU VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

(Tính đến 16h00' ngày 03/02/2023)

(Kèm theo Báo cáo số 128 /BC-TCTL-QLCT ngày 03/02/2023 của Tổng cục Thủy lợi)

TT	Tỉnh, thành phố	Kế hoạch lấy nước vụ Xuân 2022-2023	Kết thúc Đợt 1		Trước Đợt 2		Đợt 2 (Từ ngày 01/2 đến 09/2/2023)							
			Ngày 09/1/2023		Ngày 31/1/2023		Ngày 01/2/2023		Ngày 02/2/2023		Ngày 03/2/2023		
			Tổng số (ha)	% so với KH	Tổng số (ha)	% so với KH	Tổng số (ha)	% so với KH	Tổng số (ha)	% so với KH	Tổng số (ha)	% so với KH	Tổng số (ha)	% so với KH
1	Phú Thọ	35.320	18.092	51,22	21.400	60,59	28.587	80,94	30.776	87,13	32.966	93,34		
2	Vĩnh Phúc	28.400	13.577	47,81	18.758	66,05	19.278	67,88	20.103	70,79	20.818	73,30		
3	Bắc Ninh	29.650	1.026	3,46	19.865	67,00	20.923	70,57	21.869	73,76	23.084	77,85		
4	Hà Nội	81.128	3.477	4,29	41.119	50,68	44.304	54,61	46.020	56,73	48.304	59,54		
5	Hà Nam	28.318	8.176	28,87	26.243	92,67	26.485	93,53	27.140	95,84	27.476	97,03		
6	Hưng Yên	25.130	15	0,06	11.068	44,04	12.146	48,33	14.669	58,37	15.995	63,65		
7	Hải Dương	54.000	5.237	9,70	38.235	70,81	39.971	74,02	42.885	79,42	43.748	81,01		
8	Hải Phòng	27.680	8.974	32,42	19.162	69,23	19.998	72,25	20.581	74,35	21.060	76,08		
9	Thái Bình	74.850	10.686	14,28	71.314	95,28	72.273	96,56	73.144	97,72	74.103	99,00		
10	Nam Định	74.718	36.975	49,49	68.038	91,06	69.931	93,59	71.979	96,33	73.063	97,79		
11	Ninh Bình	39.165	15.707	40,10	35.268	90,05	36.682	93,66	36.985	94,43	37.077	94,67		
	Tổng cộng	498.359	121.942	24,47	370.470	74,34	390.578	78,37	406.151	81,50	417.694	83,81		